

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG**

Số: 54/DRC-TK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

- Mã chứng khoán: DRC

- Địa chỉ: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

- Điện thoại liên hệ: 0236 3771405

Fax: 0236 3771400

- E-mail: quynhnga@drc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng công bố Báo cáo tài chính quý IV/2023 (chưa kiểm toán).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày vào ngày 19/01/2024 tại đường dẫn : <http://drc.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý IV/2023

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC UO CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Thị Quỳnh Nga

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,291,303,400,263	2,457,425,816,063
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		320,742,090,585	155,305,504,390
1. Tiền	111	V.01	62,242,090,585	40,305,504,390
2. Các khoản tương đương tiền	112		258,500,000,000	115,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		134,100,000,000	210,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		134,100,000,000	210,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		455,769,153,472	257,142,204,794
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	406,305,016,532	247,617,270,398
2. Trả trước cho người bán	132		47,162,321,906	2,092,463,953
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4,292,857,634	8,923,306,738
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2,026,984,933)	(1,919,443,849)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.04	35,942,333	428,607,554
IV. Hàng tồn kho	140		1,184,910,861,958	1,707,695,276,561
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1,230,226,110,867	1,733,470,222,731
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45,315,248,909)	(25,774,946,170)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		195,781,294,248	127,282,830,318
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		50,207,614,856	70,305,757,323
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		145,573,679,392	56,977,072,995
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,115,284,854,826	960,372,962,356
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		474,846,000	698,554,850
1 Phải thu dài hạn khác	215	V.07	474,846,000	698,554,850
II. Tài sản cố định	220		938,838,926,911	900,540,725,831
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	933,932,576,156	895,582,263,939
- Nguyên giá	222		3,349,764,387,831	3,226,908,808,804
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,415,831,811,675)	(2,331,326,544,865)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		3,584,011,112	2,928,520,812
- Nguyên giá	225		4,834,845,454	4,142,518,606
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,250,834,342)	(1,213,997,794)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,322,339,643	2,029,941,080
- Nguyên giá	228		9,593,841,631	9,593,841,631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,271,501,988)	(7,563,900,551)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		128,919,726,359	11,628,344,170
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	128,919,726,359	11,628,344,170
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,677,573,464	4,390,106,264
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.08	6,069,881,035	6,069,881,035
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,392,307,571)	(1,679,774,771)
V. Tài sản dài hạn khác	260		42,373,782,092	43,115,231,241
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	42,373,782,092	43,115,231,241
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,406,588,255,089	3,417,798,778,419

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,553,804,142,331	1,508,035,857,468
I. Nợ ngắn hạn	310		1,528,916,549,170	1,506,929,882,468
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	557,571,080,807	471,448,554,730
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		112,122,638,345	114,867,829,306
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	26,703,981,912	23,401,855,236
4. Phải trả người lao động	314		129,439,721,787	160,751,331,118
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	20,324,774,552	8,689,710,039
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	-	177,169,090
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	62,623,916,075	4,233,473,418
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	564,835,719,587	686,306,027,922
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	929,650,729	2,110,926,199
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		54,365,065,376	34,943,005,410
II. Nợ dài hạn	330		24,887,593,161	1,105,975,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	-	420,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	24,887,593,161	685,975,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,852,784,112,758	1,909,762,920,951
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1,852,433,160,358	1,909,092,920,951
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		443,379,355,627	381,942,420,176
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20,750,746,677	20,750,746,677
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		200,377,008,054	318,473,704,098
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,032,361,921	11,289,026,842
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		188,344,646,133	307,184,677,256
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		350,952,400	670,000,000
1 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		350,952,400	670,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,406,588,255,089	3,417,798,778,419

Người lập biểu

Lê Thị Lệ Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Khánh Nhựt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV năm 2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1,126,065,556,436	1,163,637,857,040	4,657,643,187,359	5,139,167,142,537
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	28,699,671,979	49,417,906,414	162,468,666,417	240,579,419,618
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,097,365,884,457	1,114,219,950,626	4,495,174,520,942	4,898,587,722,919
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	895,721,333,014	937,172,481,873	3,843,934,768,996	4,087,848,994,369
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		201,644,551,443	177,047,468,753	651,239,751,946	810,738,728,550
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	16,348,551,490	22,433,149,047	52,624,240,073	62,020,157,084
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	11,208,623,647	30,652,524,330	57,184,539,532	92,250,339,919
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3,350,219,580</i>	<i>6,831,965,984</i>	<i>21,101,389,030</i>	<i>18,773,589,085</i>
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	71,109,168,080	49,106,266,803	267,775,375,376	318,162,074,032
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	13,862,559,108	15,973,725,929	71,914,642,974	77,030,507,250
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		121,812,752,098	103,748,100,738	306,989,434,137	385,315,964,433
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	41,568,048	255,545,455	301,545,298	1,403,365,065
12.	Chi phí khác	32	V.07	161,786,124	294,423	199,021,286	258,694,051
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(120,218,076)	255,251,032	102,524,012	1,144,671,014
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		121,692,534,022	104,003,351,770	307,091,958,149	386,460,635,447
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	25,921,201,595	23,401,855,236	59,351,009,516	79,275,958,191
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		95,771,332,427	80,601,496,534	247,740,948,633	307,184,677,256
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		806	679	2,085	2,586
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Lê Thị Lệ Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Khánh Nhựt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,368,998,881,633	4,777,470,439,265
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(3,477,740,926,637)	(4,538,541,686,313)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(318,747,168,961)	(329,036,471,573)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(22,116,834,280)	(17,982,718,258)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(56,834,760,153)	(68,225,061,237)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		167,278,532,410	344,868,638,395
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(235,211,041,847)	(140,174,550,327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		425,626,682,165	28,378,589,952
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(223,619,045,897)	(13,203,284,571)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1,290,086,760
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(134,100,000,000)	(740,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		343,000,000,000	850,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21,391,695,166	22,686,937,871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,672,649,269	120,773,740,060
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3,282,600,325,235	4,066,207,359,386
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,337,682,384,381)	(3,946,407,452,168)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,662,365,476)	(1,337,921,364)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(213,826,582,980)	(201,947,425,270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(270,571,007,602)	(83,485,439,416)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		161,728,323,832	65,666,890,596
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		155,305,504,390	89,621,165,826
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,708,262,363	17,447,968
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	320,742,090,585	155,305,504,390

Người lập biểu

Lê Thị Lệ Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Khánh Nhựt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

2. Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 14 ngày 04/11/2020 là:

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra cơ, lý của nguyên vật liệu trong ngành công nghiệp cao su. Kiểm tra cơ, lý các sản phẩm làm từ cao su. Kiểm tra độ bền của lốp ô tô, xe máy.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

• Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

• Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Khấu hao

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 8

8. Tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6 - 10

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh.

12. Thuế và các khoản ngân sách phải nộp Nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023		
- Tiền mặt	409,666,007	228,698,452		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61,832,424,578	40,076,805,938		
- Các khoản tương đương tiền	258,500,000,000	115,000,000,000		
Cộng	320,742,090,585	155,305,504,390		
02 - Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	134,100,000,000	210,000,000,000		
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	134,100,000,000	210,000,000,000		
03 - Phải thu khách hàng	31/12/2023	01/01/2023		
a. Phải thu khách hàng	406,305,016,532	247,617,270,398		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	-	-		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	406,305,016,532	247,617,270,398		
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
04 - Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm		
a. Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Các khoản phải thu khác	4,292,857,634	-	8,923,306,738	-
b. Dài hạn				
Cộng	4,292,857,634	-	8,923,306,738	-
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho		35,942,333		428,607,554
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng	-	35,942,333	-	428,607,554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06 - Nợ xấu	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>		Đối tượng nợ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
1. Cty CP ĐTĐM & KD DVTH Nam Định	454,116,251	-	514,116,251	-	Nợ phải thu	
2. Cty CP Sông Đà 12	100,000,000	-	100,000,000	-	Nợ phải thu	
3. Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyễn Như Đăng	436,643,379	-	436,643,379	-	Nợ phải thu	
4. Chi nhánh Công ty TNHH Nam Tiến Tại Đà Nẵng	494,680,021	-	544,680,021	-	Nợ phải thu	
5. Công ty TNHH TM DV Hoàng Trinh NT	140,417,082	-	145,900,261	43,770,078	Nợ phải thu	
6. Công ty Cổ Phần Chiến Thắng		-	739,580,050	517,706,035	Nợ phải thu	
7. Công ty CP Vận Tài Xây Dựng và Thi Công Hạ Tầng DONACOOP	1,337,094,000	935,965,800	-	-	Nợ phải thu	
Cộng	2,962,950,733	935,965,800	2,480,919,962	561,476,113		
07 - Hàng tồn kho			31/12/2023		01/01/2023	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường			10,154,383,222	-	13,419,503,810	-
- Nguyên liệu, vật liệu			378,816,535,581	(125,871,129)	668,722,481,191	(8,464,175,961)
- Công cụ, dụng cụ			156,791,186	-	54,256,182	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			83,503,370,256	-	67,954,568,957	-
- Thành phẩm			747,226,501,844	(45,189,377,780)	864,048,044,683	(17,310,770,209)
- Hàng hoá			6,685,564,807	-	7,030,468,552	-
- Hàng gửi bán			3,682,963,971	-	112,240,899,356	-
Cộng			1,230,226,110,867	(45,315,248,909)	1,733,470,222,731	(25,774,946,170)
08 - Tài sản dở dang dài hạn						
Xây dựng cơ bản dở dang					31/12/2023	01/01/2023
- Mua sắm TSCĐ					20,672,550,667	7,519,151,440
- XD CB					108,247,175,692	-
- Sửa chữa lớn					-	4,109,192,730
Cộng					128,919,726,359	11,628,344,170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

09 - Các khoản đầu tư tài chính	<u>31/12/2023</u>			<u>01/01/2023</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh			-			-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			-			-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	6,069,881,035	(1,392,307,571)	4,677,573,464	6,069,881,035	(1,679,774,771)	4,390,106,264
Cộng	6,069,881,035	(1,392,307,571)	4,677,573,464	6,069,881,035	(1,679,774,771)	4,390,106,264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Ngày 01/01/2023</i>	872,471,141,924	2,318,468,820,742	35,729,053,787	239,792,351	-	3,226,908,808,804
- Mua trong kỳ		67,985,295,438	1,683,237,970			69,668,533,408
- Đầu tư XDCB hoàn thành		50,422,816,632				50,422,816,632
- Tăng khác	2,442,559,520	354,218,000				2,796,777,520
- Chuyển sang TSCĐ VH						-
- Thanh lý, nhượng bán				(32,548,533)		(32,548,533)
- Giảm khác						-
<i>Ngày 31/12/2023</i>	874,913,701,444	2,437,231,150,812	37,412,291,757	207,243,818	-	3,349,764,387,831
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Ngày 01/01/2023</i>	366,864,616,457	1,932,325,764,555	32,007,924,427	239,792,351	-	2,331,438,097,790
- Khấu hao trong kỳ	33,553,212,247	48,519,743,092	908,469,788	-		82,981,425,127
- Tăng khác	488,511,904	70,843,600	885,481,787			1,444,837,291
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán				(32,548,533)		(32,548,533)
- Giảm khác						-
<i>Ngày 31/12/2023</i>	400,906,340,608	1,980,916,351,247	33,801,876,002	207,243,818	-	2,415,831,811,675
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2023	505,606,525,467	386,143,056,187	3,721,129,360	-	-	895,470,711,014
- Tại ngày 31/12/2023	474,007,360,836	456,314,799,565	3,610,415,755	-	-	933,932,576,156

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay (đồng):

330,571,389,237

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

1,772,935,398,443

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

-

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

-

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11 - Tăng, giảm tài sản số định thuế tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế TC					
<i>Ngày 01/01/2023</i>	-	4,142,518,606	-	-	4,142,518,606
- Thuê tài chính trong kỳ		2,370,081,818			2,370,081,818
- Mua lại TSCĐ thuế TC		(1,677,754,970)			(1,677,754,970)
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuế TC					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/12/2023</i>	-	4,834,845,454	-	-	4,834,845,454
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2023</i>	-	1,213,997,794	-	-	1,213,997,794
- Khấu hao trong kỳ		922,318,335			922,318,335
- Mua lại TSCĐ thuế TC		(885,481,787)			(885,481,787)
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuế TC					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/12/2023</i>	-	1,250,834,342	-	-	1,250,834,342
Giá trị CL của TSCĐ thuế TC					
- Tại ngày 01/01/2023	-	2,928,520,812	-	-	2,928,520,812
- Tại ngày 31/12/2023	-	3,584,011,112	-	-	3,584,011,112

12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Ngày 01/01/2023</i>	791,638,560	-	-	8,802,203,071	9,593,841,631
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/12/2023</i>	791,638,560	-	-	8,802,203,071	9,593,841,631
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2023</i>	-			7,563,900,551	7,563,900,551
- Khấu hao trong kỳ				707,601,437	707,601,437
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/12/2023</i>	-	-	-	8,271,501,988	8,271,501,988
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2023	791,638,560	-	-	1,238,302,520	2,029,941,080
- Tại ngày 31/12/2023	791,638,560	-	-	530,701,083	1,322,339,643

* Công ty không sử dụng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

3,219,879,946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
13- Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	50,207,614,856	70,305,757,323
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng - CP thuê ngoài;	50,207,614,856	70,305,757,323
b. Dài hạn	42,373,782,092	43,115,231,241
- Chi phí thuê đất	38,070,009,861	41,375,805,395
- Chi phí dài hạn khác	4,303,772,231	1,739,425,846
Cộng	92,581,396,948	113,420,988,564

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	564,835,719,587	564,835,719,587	686,306,027,922	686,306,027,922
b. Vay dài hạn	24,887,593,161	24,887,593,161	685,975,000	685,975,000
Cộng	589,723,312,748	589,723,312,748	686,992,002,922	686,992,002,922

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
15- Phải trả người bán		
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	112,122,638,345	471,448,554,730
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác	112,122,638,345	471,448,554,730
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	-	471,448,554,730
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	-	-

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	-	785,877,313	-	785,877,313
- Thuế GTGT phải nộp hàng NK	-	102,656,030,864	102,656,030,864	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	4,894,654,923	4,894,654,923	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,401,855,236	59,351,009,516	56,834,760,153	25,918,104,599
- Thuế thu nhập cá nhân	-	3,534,202,923	3,534,202,923	-
- Thuế tài nguyên	-	19,724,870	19,724,870	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5,125,470	5,125,470	-
- Các loại thuế khác	-	4,645,905,104	4,645,905,104	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	23,401,855,236	175,892,530,983	172,590,404,307	26,703,981,912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17 - Chi phí phải trả	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a. Ngắn hạn	20,324,774,552	8,689,710,039
- Trích trước chi phí phải trả	20,324,774,552	8,689,710,039
b. Dài hạn	-	-
Cộng	20,324,774,552	8,689,710,039
18 - Phải trả khác	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	38,143,682	460,217,386
- Kinh phí công đoàn	830,418,227	1,614,080,799
- Bảo hiểm xã hội	-	425,755
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	61,755,354,166	2,158,749,478
<i>Lãi vay phải trả</i>	<i>241,276,252</i>	<i>1,249,824,097</i>
<i>Quy an sinh xã hội</i>	<i>176,934,609</i>	<i>63,634,609</i>
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>59,401,984,450</i>	<i>5,575,930</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1,935,158,855</i>	<i>839,714,842</i>
Cộng	62,623,916,075	4,233,473,418
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
19 - Doanh thu chưa thực hiện	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	177,169,090
Cộng	-	177,169,090
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng	-	-
20- Dự phòng phải trả	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a. Ngắn hạn	929,650,729	2,110,926,199
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	929,650,729	2,110,926,199
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	929,650,729	2,110,926,199
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	7	8
Số dư ngày 01/01/2022	1,187,926,050,000	-	323,776,760,879	20,750,746,677	241,476,941,788	1,632,091,297,314
- Trả cổ tức 2021 phần còn lại					(142,551,126,000)	(142,551,126,000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(29,082,829,649)	(29,082,829,649)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(388,300,000)	(388,300,000)
- Trích lập các quỹ			58,165,659,297		(58,165,659,297)	-
- Lãi trong năm					307,184,677,256	307,184,677,256
Số dư ngày 31/12/2022	1,187,926,050,000	-	381,942,420,176	20,750,746,677	318,473,704,098	1,909,092,920,951
Số dư ngày 01/01/2023	1,187,926,050,000	-	381,942,420,176	20,750,746,677	318,473,704,098	1,909,092,920,951
- Trả cổ tức năm 2022					(213,826,689,000)	(213,826,689,000)
- Tạm ứng cổ tức 2023					(59,396,302,500)	(59,396,302,500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(30,718,467,726)	(30,718,467,726)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(459,250,000)	(459,250,000)
- Trích lập các quỹ			61,436,935,451		(61,436,935,451)	-
- Lãi trong năm nay					247,740,948,633	247,740,948,633
Số dư ngày 31/12/2023	1,187,926,050,000	-	443,379,355,627	20,750,746,677	200,377,008,054	1,852,433,160,358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các cổ đông	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Vốn tự bổ sung		
Cộng	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	273,222,991,500	142,551,126,000
d. Cổ phiếu	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu phổ thông	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND		
đ. Cổ tức	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	464,130,102,304	402,693,166,853
- Quỹ đầu tư phát triển	443,379,355,627	381,942,420,176
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20,750,746,677	20,750,746,677
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
-		
23- Nguồn kinh phí	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

24- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	395,863,720	395,863,720
c. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	1,583,385.76	213,738.84
- Ngoại tệ EUR	257.39	278.10
- Ngoại tệ SGD	235.05	235.05
d. Vàng nguyên tệ		
d. Nợ khó đòi đã xử lý	2,319,611,656	2,319,374,288
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài		
e. Bảng Cân đối kế toán	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,657,643,187,359	5,139,167,142,537
	4,657,643,187,359	5,139,167,142,537
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại	170,703,206,305	230,324,274,263
- Hàng bán bị trả lại	1,299,141,554	1,302,840,935
- Giảm giá hàng bán	(9,533,681,442)	8,952,304,420
	162,468,666,417	240,579,419,618
03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	333,549,930	179,974,564
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3,842,507,718,234	4,086,993,922,063
- Giá vốn khác	1,093,500,832	675,097,742
	3,843,934,768,996	4,087,848,994,369
04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,572,637,358	22,708,877,599
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39,051,602,715	39,311,279,485
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	52,624,240,073	62,020,157,084
05- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	21,101,389,030	18,773,589,085
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	16,416,964,986	31,128,326,067
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	19,953,652,716	42,599,314,218
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(287,467,200)	(250,889,451)
	57,184,539,532	92,250,339,919
06- Thu nhập khác		
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	1,290,086,760
- Thu nhập khác	301,545,298	113,278,305
	301,545,298	1,403,365,065
07- Chi phí khác		
- Chi phí khác	199,021,286	258,694,051
	199,021,286	258,694,051
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	24,921,166,619	27,762,837,984
- Chi phí vật liệu, bao bì	4,271,606,000	818,210,724
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,110,613,070	2,152,696,406
- Chi phí bán hàng khác	236,471,989,687	287,428,328,918
	267,775,375,376	318,162,074,032
b. Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	46,879,185,274	47,689,772,937
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,725,019,809	6,808,800,389
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,895,020,750	1,606,030,755
- Chi phí quản lý khác	17,415,417,141	20,925,903,169
	71,914,642,974	77,030,507,250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,965,688,248,010	3,750,936,414,118
- Chi phí nhân công	366,710,185,877	411,535,543,634
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	85,249,704,795	81,668,132,759
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	111,946,296,908	403,489,923,718
- Chi phí khác bằng tiền	405,646,901,631	157,500,761,562
	3,935,241,337,221	4,805,130,775,791
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	57,155,591,327	79,275,958,191
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2,195,418,189	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	59,351,009,516	79,275,958,191
VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
02- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3,282,600,325,235	4,066,207,359,386
04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(3,337,682,384,381)	(3,946,407,452,168)
VIII. Những thông tin khác:		
01- Các khoản công nợ tiềm tàng:		
02- Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán		
Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính		
03- Thông tin về các bên liên quan		
a. Các bên liên quan		
Công ty liên quan		Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		Công ty mẹ
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam		Chung công ty đầu tư
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam		Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Cao su Sao Vàng		Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất		Chung công ty đầu tư
Ông Trần Đình Quyền		Thành viên HĐQT
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành		Ông Trần Đình Quyền là người đại diện theo pháp luật
b. Giao dịch với các bên liên quan		
	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Bán hàng hóa, dịch vụ:		
Không phát sinh giao dịch		
Mua hàng hóa, dịch vụ:		
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	-	423,095,455
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	115,229,650,842	110,481,858,415
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	1,515,750,000	1,787,720,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

04- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

- **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô, xe đạp xe máy chiếm tỷ trọng 99% , còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI.01-"Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và VI.03-"Giá vốn hàng bán" chi tiết cho từng bộ phận.

- **Bộ phận khu vực địa lý:** Công ty có 01 trụ sở chính, 03 văn phòng đại diện tại TP Đà Nẵng, TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. Tuy nhiên các văn phòng đại diện của Công ty đều hạch toán phụ thuộc. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5- Số liệu so sánh

Người lập biểu

Lê Thị Lệ Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2024
Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Khánh Nhựt

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=LIÊN CHIỂU, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 0400101531 Reason: I am the author of this document Location: Date: 2024-01-19 14:15:55 Foxit Reader Version: 9.3.0